

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 (thay cho số 3604000018) đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tấn Thuận	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/05/2020
Ông Nguyễn Phú Liệu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/05/2020
Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Đỗ Hoàng Long	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Tạ Bình Nguyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11/05/2020
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11/05/2020
Ông Nguyễn Phú Liệu	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11/05/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thiện Thành	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Đỗ Minh Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên được lập ngày 26 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 03 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		223.571.792.896	239.472.633.526
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.037.467.951	41.793.192.195
111	1. Tiền		9.037.467.951	5.293.192.195
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	36.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	182.500.000.000	176.898.241.099
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		182.500.000.000	176.898.241.099
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.466.749.749	13.442.395.484
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.625.066.520	9.072.398.765
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.642.330.556	226.746.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.587.648.990	4.461.345.171
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(388.296.317)	(323.779.568)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	5.684.716
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.470.112.251	2.476.252.564
141	1. Hàng tồn kho		5.470.112.251	2.476.252.564
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.097.462.945	4.862.552.184
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.774.027.200	166.825.812
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.310.048.745	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	13.387.000	4.695.726.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		311.692.803.276	321.429.095.620
220	II. Tài sản cố định		307.024.481.932	274.473.361.916
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	306.961.310.630	274.087.489.828
222	- Nguyên giá		598.070.464.720	544.223.471.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.109.154.090)	(270.135.981.736)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	63.171.302	385.872.088
228	- Nguyên giá		1.162.571.426	1.382.893.889
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.099.400.124)	(997.021.801)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.612.516.763	43.672.373.744
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.612.516.763	43.672.373.744
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.055.804.581	3.283.359.960
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.052.875.431	3.256.023.246
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.929.150	27.336.714
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		535.264.596.172	560.901.729.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		107.016.840.431	131.538.773.874
310	I. Nợ ngắn hạn		29.061.092.657	40.252.631.756
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.939.119.290	20.314.827.052
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	669.339.144	19.305.239
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	738.262.884	697.276.450
314	4. Phải trả người lao động	17	6.038.054.943	2.529.779.034
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.158.763.044	778.057.223
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	666.869.732	1.676.399.933
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	13.330.394.344	13.330.394.344
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		520.289.276	906.592.481
330	II. Nợ dài hạn		77.955.747.774	91.286.142.118
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	77.955.747.774	91.286.142.118
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		428.247.755.741	429.362.955.272
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	428.247.755.741	429.362.955.272
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		383.981.790.000	383.981.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		383.981.790.000	383.981.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.798.241.099	8.798.241.099
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.000.394.589	15.000.394.589
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.467.330.053	21.582.529.584
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		463.531.134	2.214.578.441
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.003.798.919	19.367.951.143
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		535.264.596.172	560.901.729.146

mpk

Trần Ngọc Phúc
Người lập

Nguyễn Thị Xuân Tụ
Kế toán trưởng



Đỗ Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	105.336.436.363		107.274.137.282	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		4.279.018	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.336.436.363		107.269.858.264	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	63.601.551.136		59.972.202.738	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.734.885.227		47.297.655.526	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.781.790.135		10.949.987.869	
22	7. Chi phí tài chính	26	6.092.098.773		6.885.594.999	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.092.098.773		6.885.594.999	
25	8. Chi phí bán hàng	27	13.038.713.479		13.207.918.455	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11.634.441.381		8.084.052.068	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.751.421.729		30.070.077.873	
31	11. Thu nhập khác	29	443.749.886		616.431.656	
32	12. Chi phí khác	30	1.990.400.423		1.643.383.556	
40	13. Lợi nhuận khác		(1.546.650.537)		(1.026.951.900)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.204.771.192		29.043.125.973	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.148.140.751		2.236.387.319	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		420.000.000	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21.056.630.441</u>		<u>26.386.738.654</u>	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	521		696	

mpk

Trần Ngọc Phúc
Người lập

Nguyễn Thị Xuân Tựu
Kế toán trưởng



Đỗ Hoàng Long

Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.204.771.192	29.043.125.973
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.507.277.110	24.511.233.981
03	- Các khoản dự phòng		64.516.749	(2.087.084.239)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.817.033.872)	(9.696.908.814)
06	- Chi phí lãi vay		6.092.098.773	6.885.594.999
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.051.629.952	48.655.961.900
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(322.272.279)	(1.102.650.062)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.969.452.123)	1.440.847.619
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.179.375.751	(71.963.792)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.404.053.573)	1.655.678.969
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.178.035.822)	(6.971.532.055)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(532.487.976)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.560.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.439.134.727)	(720.967.645)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.385.569.203	42.890.934.934
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.213.682.103)	(34.475.950.142)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(71.552.625)	4.739.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(271.700.000.000)	(257.570.031.099)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		266.098.241.099	125.471.790.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.199.011.726	7.879.372.230
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.687.981.903)	(158.690.079.465)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	156.780.031.099
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.330.394.344)	(13.330.394.344)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.122.917.200)	(13.434.246.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.453.311.544)	130.015.389.855
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(32.755.724.244)	14.216.245.324

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		41.793.192.195	27.576.946.871
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.037.467.951</u>	<u>41.793.192.195</u>

Trần Ngọc Phúc

Trần Ngọc Phúc
Người lập

Nguyễn Thị Xuân Tựu
Nguyễn Thị Xuân Tựu
Kế toán trưởng



Đỗ Hoàng Long
Đỗ Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 (thay cho số 3604000018) đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 383.981.790.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 383.981.790.000 đồng; tương đương 38.398.179 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 208 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 213 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước, lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình đường ống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống cống, gối đỡ cống, tấm đan
- Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê;
- Sản xuất cát, sỏi lọc nước;
- Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước;
- Hoạt động vệ sinh môi trường (dịch vụ thoát đô thị);
- Sản xuất điện.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Tư vấn và xây lắp	Tỉnh Phú Yên	Tư vấn xây dựng
Xí nghiệp cấp nước số 1	Tỉnh Phú Yên	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp cấp nước số 2	Tỉnh Phú Yên	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp cấp nước số 3	Tỉnh Phú Yên	Kinh doanh nước sạch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 16	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thay thế đầu nổi đồng hồ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn;

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực xã hội hóa theo các quy định sau:

- + Quy định tại điều 8 và điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ và theo điều 15, điều 16 và điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- + Quy định tại mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ).
- + Hướng dẫn tại văn bản số 3139/CT-TTHT ngày 07 tháng 8 năm 2018 về ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hóa của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau: Được miễn thuế TNDN 4 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại thành phố Tuy Hòa và giảm 50% thuế phải nộp trong 09 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2028 cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

c) **Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.
- Công ty được giảm 30% thuế TNDN cho năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 do có doanh thu dưới 200 tỷ đồng.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm được thực hiện trên tỉnh Phú Yên. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác và cung cấp nước sạch, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng doanh thu không đáng kể. Vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	16.449.059	28.797.268
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.021.018.892	5.264.394.927
Các khoản tương đương tiền	-	36.500.000.000
	9.037.467.951	41.793.192.195

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	182.500.000.000	-	176.898.241.099	-
	182.500.000.000	-	176.898.241.099	-

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 182.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 7,75%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	-	4.366.494.350	-
Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa	3.402.795.479	-	2.415.673.873	-
Phải thu khách hàng sử dụng nước sạch	2.584.885.663	(333.346.317)	1.283.432.609	(294.079.568)
Phải thu khách hàng khác	270.891.028	(54.950.000)	1.006.797.933	(29.700.000)
	10.625.066.520	(388.296.317)	9.072.398.765	(323.779.568)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	4.366.494.350	-	4.366.494.350	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn	180.042.599	-	210.746.400	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	3.872.287.957	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp An Đông	550.000.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	40.000.000	-	16.000.000	-
	4.642.330.556	-	226.746.400	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	6.163.610.366	-	3.675.284.088	-
Tạm ứng	13.200.000	-	26.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	600.000.000	-
Phải thu khác	410.838.624	-	159.161.083	-
	6.587.648.990	-	4.461.345.171	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Khách hàng sử dụng nước sạch	415.218.817	81.872.500	349.116.256	55.036.688
- Công ty CP Viễn thông di động Toàn cầu	86.500.000	31.550.000	86.500.000	56.800.000
	501.718.817	113.422.500	435.616.256	111.836.688

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.756.295.997	-	2.312.926.584	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	13.291.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	707.680.156	-	139.171.295	-
Thành phẩm	6.136.098	-	10.863.685	-
	5.470.112.251	-	2.476.252.564	-

Trong đó:

- Giá trị đồng hồ thu hồi chờ thanh lý tại thời điểm cuối năm: 18.269.384 đồng.

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.458.816.763	43.672.373.744
- Cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tuy Hòa	-	42.809.357.136
- Cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Sông Cầu	372.361.454	372.361.454
- Đầu tư nâng cấp Nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m3/ngày đêm lên 5000m3/ngày đêm	400.512.745	388.774.545
- Di dời tuyến ống truyền tải nước sạch & tuyến ống cấp nước qua cầu Trần Hưng Đạo trên Quốc lộ 25	533.768.061	-
- Các công trình khác	152.174.503	101.880.609
Mua sắm tài sản cố định	153.700.000	-
- Mua máy chủ, phần mềm	153.700.000	-
	1.612.516.763	43.672.373.744

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	115.197.243.373	45.923.241.701	382.212.127.398	854.400.001	36.459.091	544.223.471.564
- Mua trong năm	-	-	1.423.809.091	-	-	1.423.809.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.859.445.358	16.389.955.132	34.629.840.718	-	-	63.879.241.208
- Giảm khác	(8.999.958)	-	-	-	-	(8.999.958)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.506.404.940)	(1.912.674.745)	(27.977.500)	-	-	(11.447.057.185)
Số dư cuối năm	118.541.283.833	60.400.522.088	418.237.799.707	854.400.001	36.459.091	598.070.464.720
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	64.176.690.221	28.463.864.157	176.924.111.452	534.856.815	36.459.091	270.135.981.736
- Khấu hao trong năm	6.713.613.378	5.892.395.386	17.298.174.941	280.392.619	-	30.184.576.324
- Giảm khác	(6.798.494)	-	-	-	-	(6.798.494)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.531.587.972)	(1.673.017.504)	-	-	-	(9.204.605.476)
Số dư cuối năm	63.351.917.133	32.683.242.039	194.222.286.393	815.249.434	36.459.091	291.109.154.090
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	51.020.553.152	17.459.377.544	205.288.015.946	319.543.186	-	274.087.489.828
Tại ngày cuối năm	55.189.366.700	27.717.280.049	224.015.513.314	39.150.567	-	306.961.310.630

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.396.479.630 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	381.500.000	544.507.253	456.886.636	1.382.893.889
- Thanh lý, nhượng bán	-	(220.322.463)	-	(220.322.463)
Số dư cuối năm	381.500.000	324.184.790	456.886.636	1.162.571.426
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	346.136.666	404.707.502	246.177.633	997.021.801
- Khấu hao trong năm	35.363.334	76.628.449	210.709.003	322.700.786
- Thanh lý, nhượng bán	-	(220.322.463)	-	(220.322.463)
Số dư cuối năm	381.500.000	261.013.488	456.886.636	1.099.400.124
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	35.363.334	139.799.751	210.709.003	385.872.088
Tại ngày cuối năm	-	63.171.302	-	63.171.302

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	2.699.158.718	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	34.730.988
Chi phí bảo hiểm	74.868.482	89.266.532
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	42.828.292
	2.774.027.200	166.825.812
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	744.700.210	617.386.219
Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	-	1.810.308.517
Giấy phép khai thác nước	-	34.515.147
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.308.175.221	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	793.813.363
	3.052.875.431	3.256.023.246

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	-	-	10.244.684.800	10.244.684.800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng	20.000.000	20.000.000	8.798.149.805	8.798.149.805
Công ty Cổ phần Cơ điện Liên Thành Việt Nam	2.863.150.174	2.863.150.174	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thắng	673.920.111	673.920.111	-	-
Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm TP HCM	375.747.435	375.747.435	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.006.301.570	2.006.301.570	1.271.992.447	1.271.992.447
	5.939.119.290	5.939.119.290	20.314.827.052	20.314.827.052

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Việt Beach	223.000.000	
Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên	278.000.000	-
Người mua trả trước khác	168.339.144	19.305.239
	669.339.144	19.305.239

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Kết chuyển thuế GTGT hoạt động đầu tư	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.115.671.915	-	460.235.204	5.842.000	2.647.891.711	13.387.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.580.054.457	-	2.151.261.115	532.487.976	-	-	38.718.682
Thuế Thu nhập cá nhân	-	28.878.315	56.003.063	78.672.378	-	-	6.209.000
Thuế Tài nguyên	-	92.639.620	1.282.564.320	1.278.734.520	-	-	96.469.420
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	628.754	30.643.281	30.643.281	-	-	628.754
Thuế bảo vệ môi trường	-	575.129.761	7.359.659.012	7.338.551.745	-	-	596.237.028
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.214.660.649	1.214.660.649	-	-	-
	4.695.726.372	697.276.450	12.562.026.644	10.486.592.549	2.647.891.711	13.387.000	738.262.884

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Tiền lương phải trả người lao động	2.699.054.943	2.221.584.034
- Tiền lương phải trả người quản lý	339.000.000	308.195.000
- Dự phòng tiền lương phải trả	3.000.000.000	-
	<u>6.038.054.943</u>	<u>2.529.779.034</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	511.531.331	597.468.380
- Chi phí phải trả khác	647.231.713	180.588.843
	<u>1.158.763.044</u>	<u>778.057.223</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	13.444.263
- Kinh phí công đoàn	111.633.849	102.755.885
- Bảo hiểm xã hội	35.358	35.405
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.296.750	5.215.500
- Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	176.530.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	377.373.775	1.378.418.880
	<u>666.869.732</u>	<u>1.676.399.933</u>

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344
- Chi nhánh Phú Yên						
	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344	13.330.394.344
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	104.616.536.462	104.616.536.462	-	13.330.394.344	91.286.142.118	91.286.142.118
- Chi nhánh Phú Yên						
	104.616.536.462	104.616.536.462	-	13.330.394.344	91.286.142.118	91.286.142.118
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.330.394.344)	(13.330.394.344)	(13.330.394.344)	(13.330.394.344)	(13.330.394.344)	(13.330.394.344)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	91.286.142.118	91.286.142.118			77.955.747.774	77.955.747.774

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty như sau:

- (1) Hiệp định vay vốn AFD ngày 03 tháng 06 năm 2003 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên), với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.672.000 USD;
 - + Mục đích vay: Đầu tư "Dự án thứ ba Cấp nước vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-T4 No3323-VIE, tỉnh Phú Yên";
 - + Thời hạn cho vay: 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn gốc và lãi;
 - + Lãi suất cho vay: 5,8%/năm tính trên số dư nợ vay, phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi phạt chậm trả là 8,8%/năm, lãi phát sinh trong thời gian ân hạn sẽ được gốc hóa;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.944.343.201 VND; Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 3.412.669.482 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hiệp định vay vốn ADB ngày 26 tháng 07 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên); với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.743.000 USD;
 - + Mục đích vay: Đầu tư "Dự án thứ ba Cấp nước vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-TA No3323-VIE, tỉnh Phú Yên";
 - + Thời hạn cho vay: 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn gốc và lãi;
 - + Lãi suất cho vay: 5,8%/năm tính trên số dư nợ vay, phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi phạt chậm trả là 130% lãi suất cho vay tính trên số dư nợ (gốc, lãi, phí) chậm trả; lãi phát sinh trong thời gian ân hạn sẽ được gốc hóa;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 79.341.798.917 VND; trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 9.917.724.862 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

111
HI N
NG T
G KI
AA
-TP-

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	236.000.000.000	-	9.120.898.322	15.653.941.091	260.774.839.413
Tăng vốn trong năm trước	147.981.790.000	8.798.241.099	-	-	156.780.031.099
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.386.738.654	26.386.738.654
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(1.139.291.244)	(1.139.291.244)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(13.439.362.650)	(13.439.362.650)
Tạm Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.879.496.267	(5.879.496.267)	-
Số dư cuối năm trước	383.981.790.000	8.798.241.099	15.000.394.589	21.582.529.584	429.362.955.272
Số dư đầu năm nay	383.981.790.000	8.798.241.099	15.000.394.589	21.582.529.584	429.362.955.272
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.056.630.441	21.056.630.441
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 (*)	-	-	-	(1.052.831.522)	(1.052.831.522)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(21.118.998.450)	(21.118.998.450)
Số dư cuối năm nay	383.981.790.000	8.798.241.099	15.000.394.589	20.467.330.053	428.247.755.741

(*) Công ty đang tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được thông qua tại đại hội cổ đông.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 28/04/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân phối (Lũy kế đến năm 2019)	28.601.317.095
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.879.496.267
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (đã tạm trích trong năm 2019)	1.139.291.244
Chi trả cổ tức (bằng 5,5% vốn điều lệ)	21.118.998.450
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	463.531.134

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Nước Aqua One	59,58%	228.790.250.000	59,58%	228.790.250.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	38,39%	147.406.000.000	38,39%	147.406.000.000
Các cổ đông khác	2,03%	7.785.540.000	2,03%	7.785.540.000
	100%	383.981.790.000	100%	383.981.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	383.981.790.000	383.981.790.000
- Vốn góp đầu năm	383.981.790.000	236.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	147.981.790.000
- Vốn góp cuối năm	383.981.790.000	383.981.790.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.215.500	99.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	21.118.998.450	13.439.362.650
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.118.998.450	13.439.362.650
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(21.122.917.200)	(13.434.246.900)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(21.122.917.200)	(13.434.246.900)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.296.750	5.215.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.398.179	38.398.179
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.398.179	38.398.179
- Cổ phiếu phổ thông	38.398.179	38.398.179
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.398.179	38.398.179
- Cổ phiếu phổ thông	38.398.179	38.398.179
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.000.394.589	15.000.394.589
	15.000.394.589	15.000.394.589

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Phú Yên để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà máy xử lý nước thải. Diện tích khu đất thuê là 172.868,7 m² Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước; do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên tiền thuê đất đang được miễn.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	101.951.659.191	101.011.425.877
Doanh thu bán hàng hóa	184.013.642	431.783.227
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.764.545.520	2.056.337.674
Doanh thu hợp đồng xây dựng, lắp đặt đồng hồ	1.436.218.010	3.774.590.504
	105.336.436.363	107.274.137.282

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	61.129.576.794	55.520.124.432
Giá vốn của hàng hóa đã bán	152.787.668	364.962.951
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.271.659.423	1.658.542.436
Giá vốn của hợp đồng xây dựng, lắp đặt đồng hồ	1.047.527.251	2.428.572.919
	63.601.551.136	59.972.202.738

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.781.790.135	10.949.987.869
	13.781.790.135	10.949.987.869

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.092.098.773	6.885.594.999
	6.092.098.773	6.885.594.999

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	4.042.026.079	6.092.196.767
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	137.969.515	146.193.475
Chi phí nhân công	7.885.466.313	6.332.739.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.236.520	183.784.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.652.168	334.510.798
Chi phí khác bằng tiền	228.362.884	118.493.622
	13.038.713.479	13.207.918.455

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.384.870	238.379.232
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	247.727.623	126.828.171
Chi phí nhân công	6.560.178.551	4.578.715.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.402.292	289.924.326
Thuế, phí, lệ phí	37.643.281	27.720.763
Chi phí dự phòng	64.516.749	12.915.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.479.724.649	1.635.454.597
Chi phí khác bằng tiền	1.694.863.366	1.174.114.070
	11.634.441.381	8.084.052.068

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ vật tư thanh lý, thừa kiểm kê	203.943.922	187.124.091
Thu từ cho thuê mặt bằng	-	29.545.454
Thu nhập từ vật tư thu hồi	50.521.680	-
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường	188.189.620	209.014.106
Thu nhập khác	1.094.664	190.748.005
	443.749.886	616.431.656

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.964.756.263	1.232.033.950
Giá vốn vật tư thanh lý, thiếu kiểm kê	5.684.716	24.887.453
Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp	218.299	540.390
Chi phí khác	19.741.145	385.921.763
	1.990.400.423	1.643.383.556

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.204.771.192	29.043.125.973
Các khoản điều chỉnh tăng	101.949.517	2.309.023.767
- Chi phí không được trừ	101.949.517	2.309.023.767
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.165.644.244)
- Hoàn nhập quỹ lương dự phòng và các khoản chi phí	-	(2.165.644.244)
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.306.720.709	29.186.505.496
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	10.617.144.270	18.004.568.902
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	12.689.576.439	11.181.936.594
Chi phí thuế TNDN	3.599.629.715	4.036.844.209
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%	1.061.714.427	1.800.456.890
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	2.537.915.288	2.236.387.319
Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi	(530.857.214)	(1.800.456.890)
Thuế TNDN được giảm 30% Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	(920.631.750)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.148.140.751	2.236.387.319
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	3.120.364	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.580.054.457)	(3.816.441.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(532.487.976)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	38.718.682	(1.580.054.457)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.056.630.441	26.386.738.654
Các khoản điều chỉnh:	(1.052.831.522)	(1.139.291.244)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(1.052.831.522)	(1.139.291.244)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.003.798.919	25.247.447.410
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.398.179	36.289.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	521	696

Công ty dự tính trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.211.413.227	22.615.974.813
Chi phí nhân công	28.285.450.282	22.607.420.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.507.277.110	24.509.443.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.565.903.713	5.733.597.872
Chi phí khác bằng tiền	5.138.798.413	5.222.239.235
	88.708.842.745	80.688.675.839

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.037.467.951	-	41.793.192.195	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.212.715.510	(388.296.317)	13.533.743.936	(323.779.568)
Các khoản cho vay	182.500.000.000	-	176.898.241.099	-
	208.750.183.461	(388.296.317)	232.225.177.230	(323.779.568)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	91.286.142.118	104.616.536.462
Phải trả người bán, phải trả khác	6.605.989.022	21.991.226.985
Chi phí phải trả	1.158.763.044	778.057.223
	99.050.894.184	127.385.820.670

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.037.467.951	-	-	9.037.467.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.824.419.193	-	-	16.824.419.193
Các khoản cho vay	182.500.000.000	-	-	182.500.000.000
	208.361.887.144	-	-	208.361.887.144
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.793.192.195	-	-	41.793.192.195
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.209.964.368	-	-	13.209.964.368
Các khoản cho vay	176.898.241.099	-	-	176.898.241.099
	231.901.397.662	-	-	231.901.397.662

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	13.330.394.344	58.120.298.029	19.835.449.745	91.286.142.118
Phải trả người bán, phải trả khác	6.605.989.022	-	-	6.605.989.022
Chi phí phải trả	1.158.763.044	-	-	1.158.763.044
	21.095.146.410	58.120.298.029	19.835.449.745	99.050.894.184
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	13.330.394.344	58.120.298.029	33.165.844.089	104.616.536.462
Phải trả người bán, phải trả khác	21.991.226.985	-	-	21.991.226.985
Chi phí phải trả	778.057.223	-	-	778.057.223
	36.099.678.552	58.120.298.029	33.165.844.089	127.385.820.670

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.330.394.344	13.330.394.344

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nước Aqua One Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Công ty mẹ Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức chi trả	20.690.793.750	13.166.868.750
Công ty Cổ phần Nước Aqua One	12.583.463.750	8.007.658.750
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	8.107.330.000	5.159.210.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
Phái thu khách hàng		4.366.494.350	4.366.494.350
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (*)	Cổ đông lớn	4.366.494.350	4.366.494.350

(*) Kinh phí di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Quốc lộ I đoạn qua địa phận tỉnh Phú Yên

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	305.560.000	357.626.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	1.145.893.000	1.552.244.500

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán A&C Việt Nam kiểm toán.



Trần Ngọc Phúc
Người lập



Nguyễn Thị Xuân Tụ
Kế toán trưởng




Đỗ Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2021